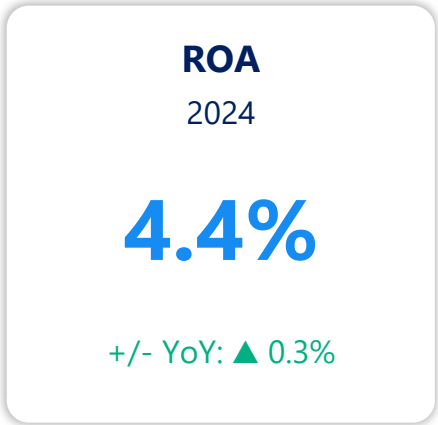
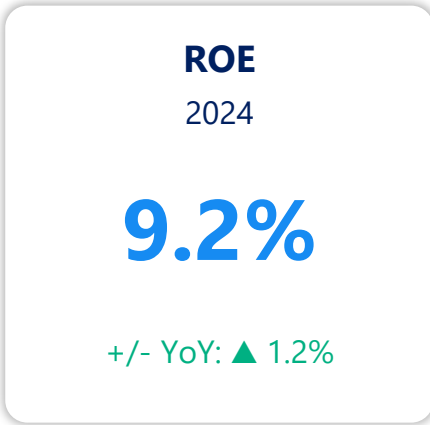
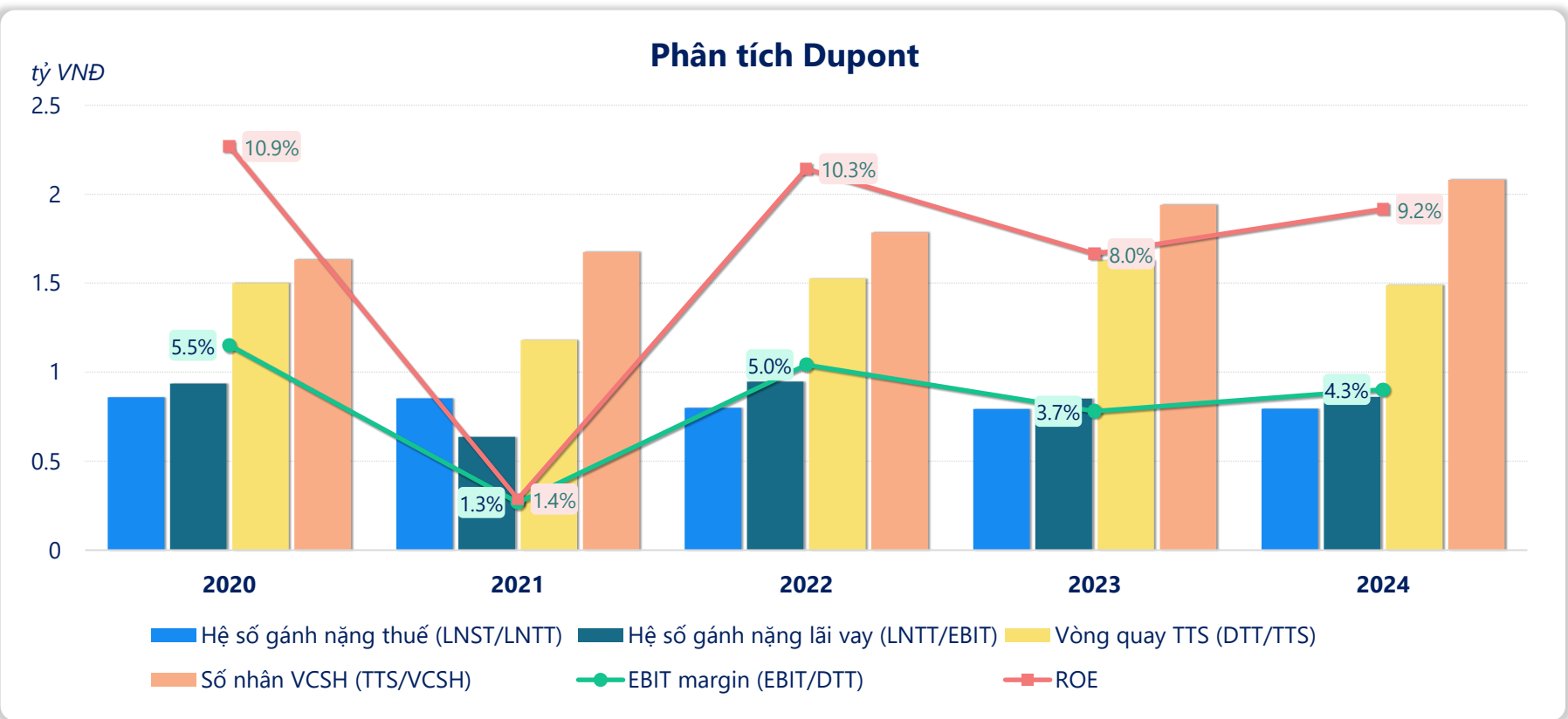
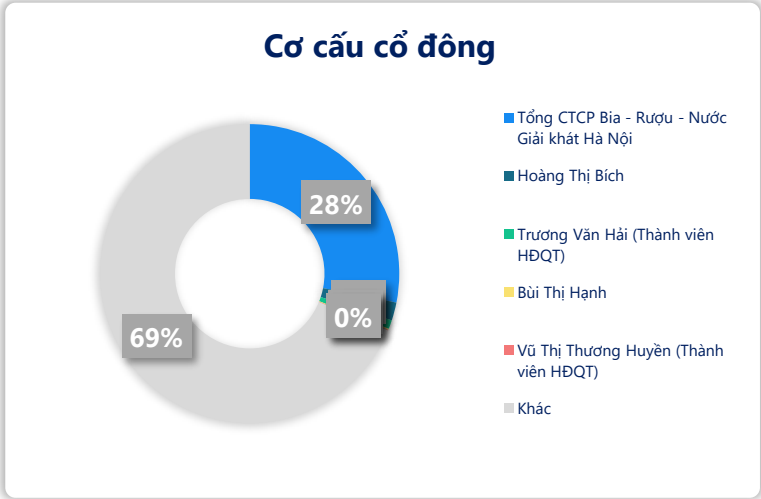


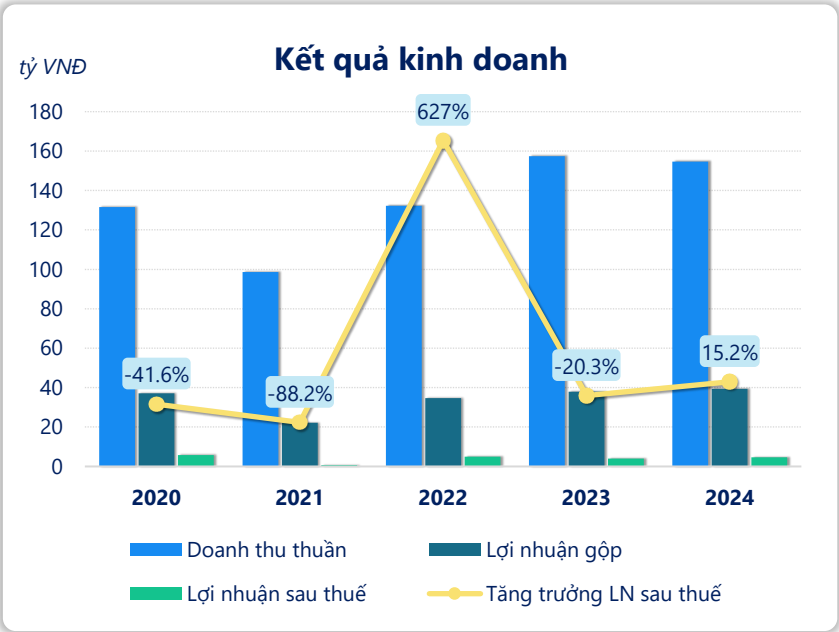
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,314 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	3,986,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	315
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
BHK		-10.6%	2.6%	2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



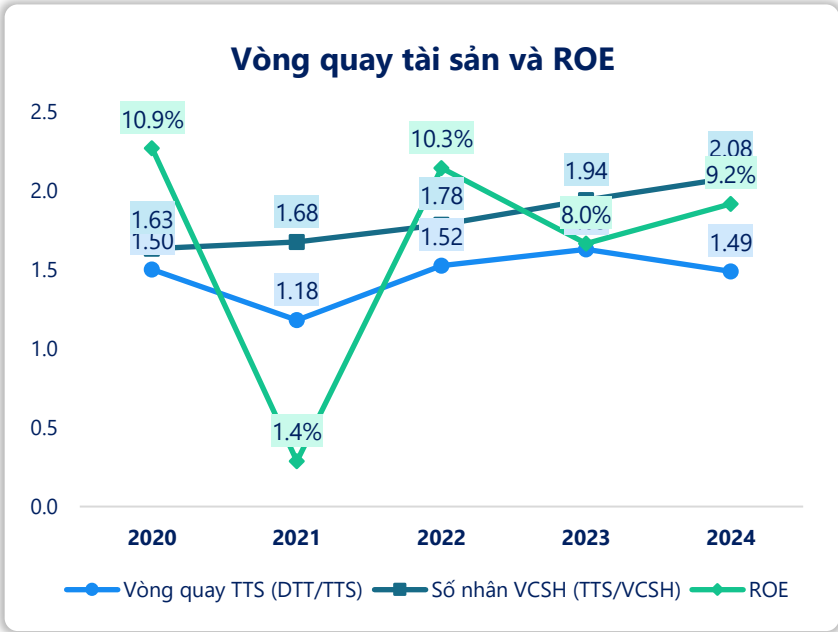
CTCP Bia Hà Nội - Kim Bài (UPCOM: BHK)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.34%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

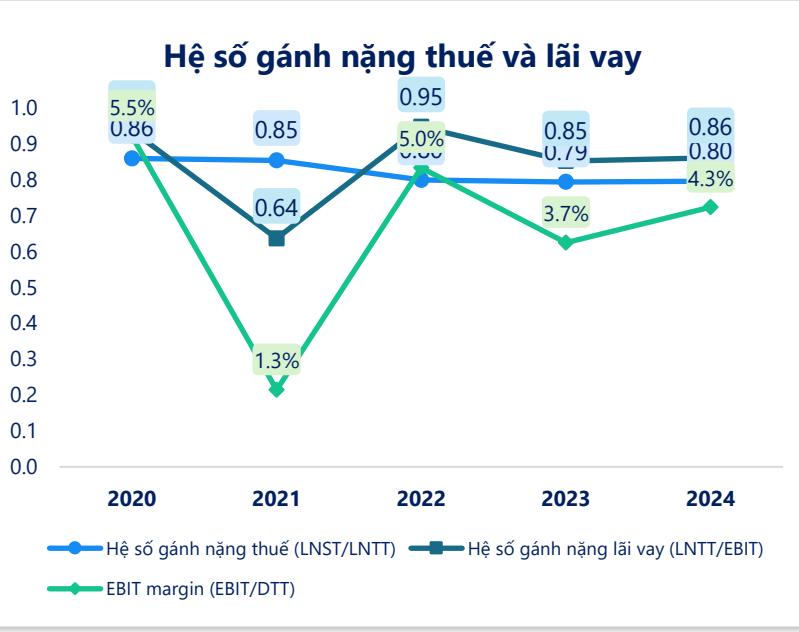
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BHK** ghi nhận doanh thu thuần **154.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.59** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.82%** và **tăng 15.2%** so với năm trước.

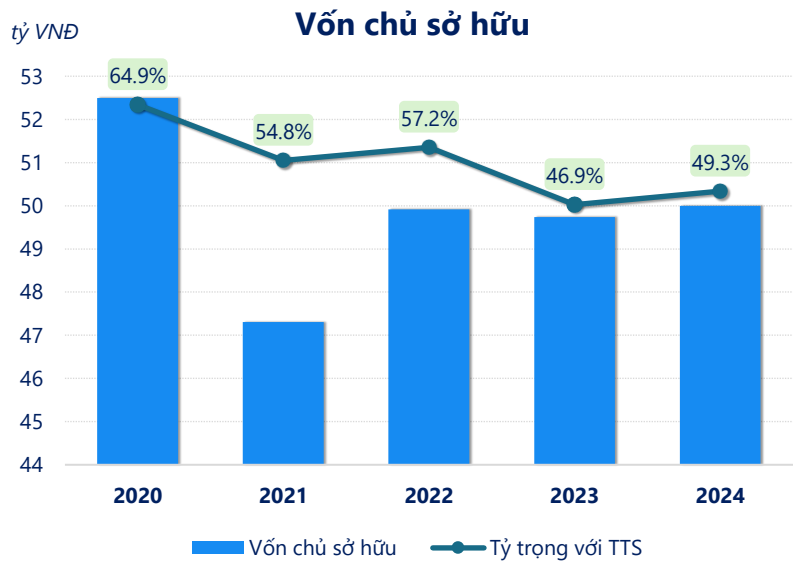
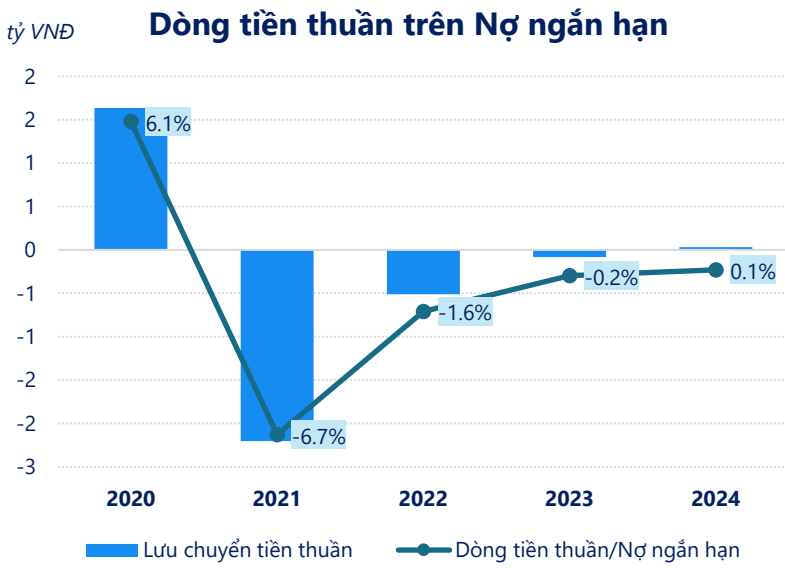
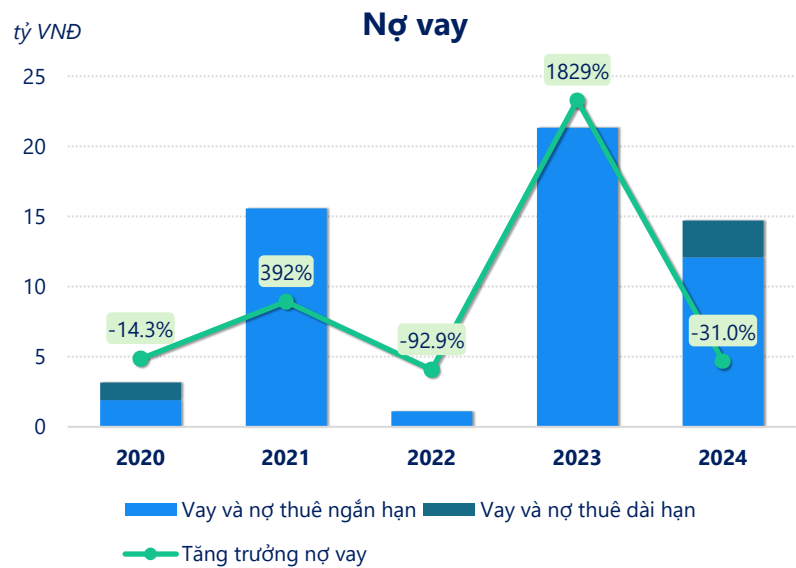
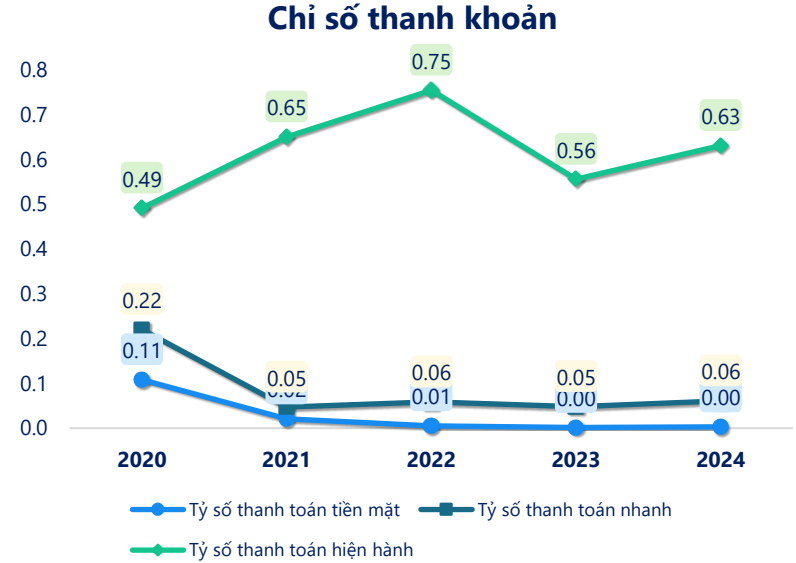
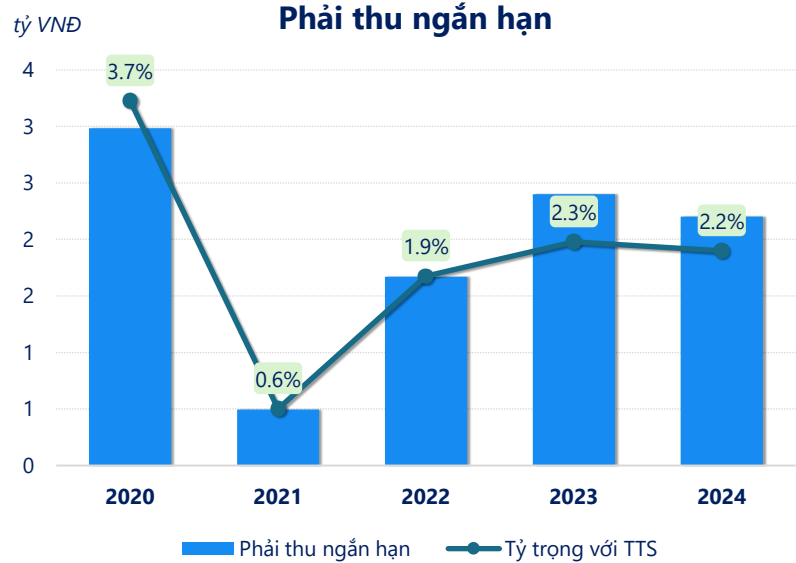
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	106	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	26.2	28.6	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	0.11	0.08	38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.20	2.40	-8.2%
Hàng tồn kho	23.6	26.1	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0	
Tài sản dài hạn	75.3	77.5	-2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	52.3	59.2	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	18.4	24.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.4	56.4	-8.8%
Nợ ngắn hạn	41.5	51.5	-19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	21.3	-43.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.54	5.45	-53.4%
Nợ dài hạn	9.95	4.91	103%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.63	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	50.0	49.7	0.5%
Vốn chủ sở hữu	50.0	49.7	0.5%
Vốn điều lệ	39.9	39.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	132	98.6	132	157	155
Giá vốn hàng bán	94.5	76.5	97.7	120	115
Lợi nhuận gộp	37.1	22.1	34.6	37.9	39.4
Doanh thu HĐTC	0.20	0.02	0.06	0.00	0.01
Chi phí TC	0.46	0.46	0.35	0.87	0.93
Chi phí lãi vay	0.46	0.46	0.35	0.87	0.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.8	14.4	19.1	20.8	20.6
Chi phí QLDN	12.2	7.83	10.2	13.9	14.4
LN thuần từ HĐKD	5.91	-0.51	4.97	2.41	3.39
Lợi nhuận khác	0.90	1.32	1.29	2.62	2.38
LN trước thuế	6.81	0.81	6.26	5.02	5.77
Lợi nhuận sau thuế	5.85	0.69	5.00	3.98	4.59
LNST của CĐ cty mẹ	5.85	0.69	5.00	3.98	4.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	-8.40	19.5	0.49	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.80	-2.63	-3.58	-17.6	-3.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.51	8.83	-16.5	17.0	-10.2
Tiền đầu kỳ	1.24	2.88	0.68	0.16	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	1.64	-2.20	-0.51	-0.08	0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.88	0.68	0.16	0.08	0.11